

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SMART CITY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109428107

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác thủy sản biển                                                        | 0311     |
| 2.  | In ấn                                                                          | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                       | 1812     |
| 4.  | Sao chép bản ghi các loại                                                      | 1820     |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 8.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 9.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620     |
| 10. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 12. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 13. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                  | 3100     |
| 14. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                              | 3600     |
| 15. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                  | 3700     |
| 16. | Thu gom rác thải không độc hại                                                 | 3811     |
| 17. | Thu gom rác thải độc hại                                                       | 3812     |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                       | 3821     |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                             | 3822     |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101     |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222(Chính) |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                         | 4322        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                             | 4511        |
| 39. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                     | 4512        |
| 40. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                         | 4513        |
| 41. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                | 4520        |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) | 4530        |
| 43. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                                                                                           | 4541        |
| 44. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                           | 4542        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543 |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 47. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 48. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 49. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 50. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634 |
| 51. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 52. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 53. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659 |
| 57. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 58. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su | 4663 |
| 60. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 61. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711 |
| 62. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 70. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 71. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 72. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 73. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 74. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 75. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5820 |
| 76. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 77. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 78. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 80. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 81. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 82. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 83. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                     | 7990 |
| 84. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 85. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 86. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 87. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 88. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 89. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 90. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                   | 8211 |
| 91. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                | 7410 |
| 92. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                          | 2812 |
| 93. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                           | 6810 |
| 94. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG | P09-D2, tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 900.000    | 9.000.000.000         | 30,000    | 001187015382                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Tổng số                   | 900.000    | 9.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN TIẾN       | Số 21/77/36 ngõ 77 Ngọc Trục 1, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 900.000    | 9.000.000.000         | 30,000    | 034084001546                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                    | Tổng số                   | 900.000    | 9.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                      |                           |           |                |        |           |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN LAN HƯƠNG | Số 31 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.200.000 | 12.000.000.000 | 40,000 | 012635066 |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 1.200.000 | 12.000.000.000 | 40,000 |           |
|   |                  |                                                                                      |                           |           |                |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN LAN HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012635066

Ngày cấp: 07/04/2011

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 31 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 31 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội